

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt Tuệ Đức trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa ITD

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.;

Căn cứ Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định 2066/QĐ-SYT ngày 21/4/2026 của Giám đốc Sở Y tế Ninh Bình về việc kiện toàn Đoàn thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Khám, chữa bệnh, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung 174 danh mục kỹ thuật (chi tiết đính kèm) thực hiện tại Phòng khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt Tuệ Đức trực thuộc Công ty TNHH Nha khoa ITD, địa chỉ: Số nhà 279, Vân Giang, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, số Giấy phép hoạt động: 191/NB-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Ninh Bình cấp ngày 11/5/2026;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, ban hành. Phòng khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt Tuệ Đức phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật được Sở Y tế Ninh Bình phê duyệt và theo đúng quy định của pháp luật có liên quan về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Trưởng Phòng Quản lý Khám, chữa bệnh, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Phòng khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt Tuệ Đức và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- UBND phường Hoa Lư;
- Phòng khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt Tuệ Đức;
- Trang thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, QLKCB.

(Th).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Anh Phong

**PHỤ LỤC. DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT
TUỆ ĐỨC TRỰC THUỘC CÔNG TY TNHH NHA KHOA ITD**
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế)

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
2.	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
3.	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
4.	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
5.	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
6.	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
7.	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
8.	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi độ 1 bằng phương pháp lấy cao
9.	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
10.	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay
11.	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
12.	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
13.	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
14.	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy thủng sàn bằng MTA
15.	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
16.	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
17.	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
18.	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
19.	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
20.	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
21.	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
22.	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
23.	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
24.	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
25.	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
26.	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
27.	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng thuốc chống ê buốt
28.	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
29.	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
30.	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
31.	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
32.	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
33.	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
34.	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
35.	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
36.	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
37.	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
38.	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
39.	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
40.	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
41.	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
42.	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
43.	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
44.	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
45.	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
46.	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cục bám tựa trên Implant
47.	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
48.	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
49.	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
50.	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
51.	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
52.	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
53.	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
54.	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
55.	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
56.	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
57.	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
58.	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
59.	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
60.	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
61.	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
62.	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
63.	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
64.	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
65.	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
66.	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
67.	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay Kim loại
68.	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
69.	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
70.	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
71.	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
72.	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
73.	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
74.	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
75.	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
76.	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
77.	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
78.	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
79.	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hờ mặt nhai
80.	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
81.	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
82.	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
83.	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
84.	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
85.	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
86.	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
87.	16,143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
88.	16,144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
89.	16,145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
90.	16,146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
91.	16,147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
92.	16,148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
93.	16,149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
94.	16,150	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
95.	16,151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
96.	16,152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
97.	16,153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
98.	16,154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
99.	16,155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
100.	16,156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
101.	16,157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
102.	16,158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
103.	16,159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
104.	16,160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
105.	16,161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
106.	16,162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA)
107.	16,163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
108.	16,164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
109.	16,170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
110.	16,173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
111.	16,174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
112.	16,175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
113.	16,176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
114.	16,177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
115.	16,178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
116.	16,180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
117.	16,181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
118.	16,182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
119.	16,183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
120.	16,184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
121.	16,185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
122.	16,186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
123.	16,187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
124.	16,188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
125.	16,189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
126.	16,190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
127.	16,191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
128.	16,192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
129.	16,193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
130.	16,194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
131.	16,195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
132.	16,196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
133.	16,197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
134.	16,198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
135.	16,199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
136.	16,200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
137.	16,201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
138.	16,202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
139.	16,203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
140.	16,204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
141.	16,205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
142.	16,206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
143.	16,213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
144.	16,214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
145.	16,215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
146.	16,216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
147.	16,217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
148.	16,219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
149.	16,220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
150.	16,221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
151.	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
152.	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
153.	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
154.	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
155.	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
156.	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer Cement
157.	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
158.	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng co Gel Fluor
159.	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
160.	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
161.	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
162.	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
163.	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
164.	16.235	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
165.	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
166.	16.237	16. RĂNG	Nhổ răng sữa

TT	Mã kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
		HÀM MẶT	
167.	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
168.	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích Apxe lợi trẻ em
169.	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
170.	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
171.	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
172.	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X - quang răng toàn cảnh
173.	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X - quang đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
174.	18.164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)

Tổng số 174 kỹ thuật